

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	6 – 30
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh, tên giao dịch quốc tế Tây Ninh Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là Công ty con trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh theo Quyết định số 39/2006/QĐ-TTg ngày 15/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới nông trường quốc doanh trực thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam, Quyết định số 3549/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21/11/2006 của Bộ NN & PTNT v/v Chuyển Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh thành Công ty cổ phần).

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4503000058 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 6/7/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp, hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (thi công xây lắp công trình giao thông); Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (đồ dùng gia dụng); Sản xuất bao bì bằng gỗ (đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (dịch vụ rửa xe); Lắp đặt hệ thống điện (lắp đặt mạng lưới điện đến 35 KV); Bán buôn tổng hợp (bán buôn vật tư tổng hợp); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (sản xuất thùng phuy sắt); Xay xát và sản xuất bột thô (xay xát hàng nông sản); Xây dựng nhà các loại (xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ); Xây dựng công trình công ích (các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ (cửa, xe gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (san lấp mặt bằng); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (dịch vụ ăn uống); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu (tổ chức bán đấu giá tài sản); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông); Thoát nước và xử lý nước thải (hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (công nghiệp hoá chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (chăm sóc cây cao su)/.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh - Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG VÀ CỔ TỨC

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 lãi 515.081.527.263 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 lãi 274.606.324.485 đồng).
- Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 352/NQ – ĐCĐ ngày 13/4/2011 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh dự kiến mức chia cổ tức năm 2011 là 30% trên vốn điều lệ, tương đương 88.800.000.000 đồng (chỉ chia cổ tức cho số cổ phiếu đang lưu hành). Theo đó, ngày 19/12/2011 Hội đồng quản trị đã thông qua nghị quyết số 1110/NQHĐQT – CSTN (lần thứ 9) trong đó nhất trí tạm ứng cổ tức đợt I/2011 bằng tiền mặt là 15%/mệnh giá (1.500 đồng/cổ phiếu), giao cho ban điều hành làm các thủ tục chi trả cổ tức, thời gian thực hiện trong tháng 1/2012. Ngoài các thông tin nêu trên, đến thời điểm ngày 31/12/2011 và thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng công ty chưa có bất kỳ thông tin nào khác có liên quan đến việc thanh toán cổ tức năm 2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hứa Ngọc Hiệp	Chủ tịch
Ông	Lê Văn Chành	Ủy viên
Ông	Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông	Trần Văn Rạng	Ủy viên
Ông	Lê Bá Thọ	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Mết	Trưởng ban
Ông	Hồ Ngọc Tùng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Bắc	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Rạng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ Công ty, là cổ đông chi phối của Công ty hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

- Lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

THÔNG TIN KHÁC CÓ LIÊN QUAN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (lần thứ 8/2011) số 978/NQHDQT – CSTN ngày 04/11/2011 thống nhất cho phép thành lập Công ty con: Công ty Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp (Tay Ninh – Siem Riep Aphivath Caoutchouc Co., Ltd); Với ngành nghề kinh doanh là khai hoang, trồng mới, chăm sóc, chế biến và kinh doanh cao su thiên nhiên; Diện tích dự kiến khoảng 7.600 ha; thời hạn dự án là 70 năm, trong đó: dự kiến khoảng 6.500 ha cao su đứng, diện tích còn lại dùng cho giao thông, XDCB và các loại đất khác; phạm vi đầu tư tại huyện Trapeaang Prasat thuộc tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia. Theo đó, Công ty đã và đang tiến hành các thủ tục tiếp theo để thành lập Công ty con (nêu trên) theo quy định hiện hành của Việt Nam và Vương quốc Campuchia.

Đến thời điểm ngày 31/12/2011, Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh chưa thực hiện góp vốn sang Công ty Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp (Công ty con); mặt khác công ty con mới được thành lập tại Vương quốc Campuchia trong tháng 11/2011. Theo đó, công ty con chưa lập báo cáo tài chính riêng của niên độ kế toán năm đầu tiên. Do vậy trong niên độ kế toán năm 2011, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh không lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT - BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



LÊ VĂN CHÀNH

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

Số: 1371 /BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2011 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2011 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011 được lập ngày 20/02/2012 từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng năm 2011 thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra các cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có

liên quan.



BÙI ĐỨC VINH

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 27 tháng 02 năm 2012

NGUYỄN VIỆT LONG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		902.377.733.436	578.169.391.321
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		674.988.426.269	441.206.515.269
111	1. Tiền	V.01	110.585.619.602	12.299.118.869
112	2. Các khoản tương đương tiền		564.402.806.667	428.907.396.400
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		32.900.000.000	10.449.098.250
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.02	32.900.000.000	10.449.098.250
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		66.673.593.735	34.682.903.282
131	1. Phải thu khách hàng		25.318.815.400	22.291.610.941
132	2. Trả trước cho người bán		7.068.127.196	3.291.168.161
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	35.401.994.561	10.215.467.602
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
140	IV. Hàng tồn kho		125.292.891.801	85.584.839.922
141	1. Hàng tồn kho	V.04	125.307.119.825	85.584.839.922
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(14.228.024)	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.522.821.631	6.246.034.598
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.05	0	4.781.036.478
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	2.522.821.631	1.464.998.120
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		568.880.690.120	476.779.029.081
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II . Tài sản cố định		350.760.100.941	335.411.014.665
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	258.770.536.935	257.738.265.842
222	- Nguyên giá		457.921.884.752	443.924.263.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(199.151.347.817)	(186.185.997.787)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình		0	0
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	91.989.564.006	77.672.748.823
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		146.846.588.994	138.286.588.994
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.09	11.500.000.000	10.500.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	135.918.644.500	128.358.644.500
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.11	(572.055.506)	(572.055.506)
260	V. Tài sản dài hạn khác		71.274.000.185	3.081.425.422
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	398.300.185	3.060.725.422
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.13	70.875.700.000	20.700.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.471.258.423.556	1.054.948.420.402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		344.198.477.557	287.548.022.556
310	I. Nợ ngắn hạn		329.903.711.642	263.788.196.790
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	4.425.268.281	15.044.412.792
312	2. Phải trả người bán		2.576.805.179	3.575.299.968
313	3. Người mua trả tiền trước		38.829.251.302	23.623.928.983
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	8.192.493.753	14.022.462.645
315	5. Phải trả người lao động		194.407.146.319	161.225.516.074
316	6. Chi phí phải trả	V.16	702.227.286	417.488.188
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.17	4.576.210.978	5.635.594.665
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		76.194.308.544	40.243.493.475
330	II. Nợ dài hạn		14.294.765.915	23.759.825.766
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	8.690.974.082	19.713.742.363
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		5.603.791.833	4.046.083.403
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.127.059.945.999	767.400.397.846
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	1.127.059.945.999	767.400.397.846
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(23.938.315.832)	(23.938.315.832)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(755.008.025)	(6.144.399.448)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		407.423.011.922	257.210.616.145
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		60.269.615.092	36.265.824.914
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		384.060.642.842	204.006.672.067
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.471.258.423.556	1.054.948.420.402

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		950.630.948	950.630.948
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		4.003.825,66	9.812.214,48
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Trần Ngọc Ân
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 02 năm 2012



Kế toán trưởng
Vương Thị Rang



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.195.284.314.294	757.981.620.063
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.20	1.195.284.314.294	757.981.620.063
11	Giá vốn hàng bán	VI.21	700.737.947.511	432.480.777.118
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		494.546.366.783	325.500.842.945
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	76.951.213.591	33.034.465.889
22	Chi phí tài chính	VI.23	2.391.491.529	3.045.580.835
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2.126.577.798</i>	<i>2.674.447.888</i>
24	Chi phí bán hàng		8.808.068.927	7.454.532.989
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		47.129.549.223	57.139.432.335
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		513.168.470.695	290.895.762.675
31	Thu nhập khác		63.455.072.443	24.008.586.698
32	Chi phí khác		8.565.321.708	9.911.391.989
40	Lợi nhuận khác		54.889.750.735	14.097.194.709
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		568.058.221.430	304.992.957.384
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.24	52.976.694.167	30.386.632.899
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		515.081.527.263	274.606.324.485
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.25	17.401	9.183

Người lập biểu
Trần Ngọc Ân
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng
Vương Thị Rang



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	1.226.530.846.612	762.806.189.840
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(152.716.695.031)	(106.553.696.833)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(421.154.697.444)	(234.869.818.227)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.126.577.798)	(2.551.708.837)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(61.200.570.464)	(24.909.859.813)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.686.231.426	23.953.807.531
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(335.636.578.429)	(68.055.327.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	265.381.958.872	349.819.585.723
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(24.842.805.668)	(57.860.161.164)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	70.740.126.543	19.602.813.702
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(46.650.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	22.000.000.000	9.647.392.900
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.560.000.000)	(9.744.090.950)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.161.886.422	18.404.805.041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	73.849.207.297	(49.949.240.471)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	0	(23.938.315.832)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.641.912.792)	(11.593.732.398)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(88.799.647.500)	(60.000.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(110.441.560.292)	(95.532.148.230)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	228.789.605.877	204.338.197.022
TIỀN TÒN ĐẦU KỲ	60	441.206.515.269	245.240.326.263
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.992.305.123	(8.372.008.016)
TIỀN TÒN CUỐI KỲ	70	674.988.426.269	441.206.515.269



Người lập biểu
Trần Ngọc Ân
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 02 năm 2012



Kế toán trưởng
Vương Thị Rang



Tổng Giám đốc
Lê Văn Chành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tây Ninh - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4503000058 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 6/7/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp, hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (thi công xây lắp công trình giao thông); Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (đồ dùng gia dụng); Sản xuất bao bì bằng gỗ (đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (dịch vụ rửa xe); Lắp đặt hệ thống điện (lắp đặt mạng lưới điện đến 35 KV); Bán buôn tổng hợp (bán buôn vật tư tổng hợp); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (sản xuất thùng phuy sắt); Xây xát và sản xuất bột thô (xay xát hàng nông sản); Xây dựng nhà các loại (xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (mua bán xăng, dầu, nhớt, mỡ); Xây dựng công trình công ích (các công trình thể thao, công trình thuỷ lợi); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (cưa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (san lấp mặt bằng); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (dịch vụ ăn uống); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (tổ chức bán đấu giá tài sản); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông); Thoát nước và xử lý nước thải (hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (công nghiệp hoá chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (chăm sóc cây cao su)/.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Xã Hiệp Thạnh - Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0663 853 606

Fax: 0663 853 608

Mã số thuế: 3900242776

Email : cty - cstn@hcm.vnn.vn

Website : <http://www.taniruco.com>

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 300.000.000.000 đồng, trong đó:

<i>TT</i>	<i>Cổ đông</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	18.000.000	60 %
02	Cổ đông bên ngoài	12.000.000	40 %
	Cộng	30.000.000	100%

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh. Công ty đồng thời cũng có các đơn vị trực thuộc, như sau:

Tên	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
2. Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
3. Nông trường Gò Dầu	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
4. Nông trường Cầu Khởi	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
5. Nông trường Bến Cúi	Huyện Dương Minh Châu - Tỉnh Tây Ninh
6. Khu kinh doanh xăng dầu và dịch vụ tổng hợp	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh
7. Trung tâm Y tế	Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh

Công ty con

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (lần thứ 8/2011) số 978/NQHĐQT – CSTN ngày 04/11/2011 thống nhất cho phép thành lập Công ty con: Công ty Phát triển Cao su Tây Ninh Siem Riệp (Tayninh – Siem Riep Aphivath Caoutchouch Co., ltd); Với ngành nghề kinh doanh là khai hoang, trồng mới, chăm sóc, chế biến và kinh doanh cao su thiên nhiên; Diện tích dự kiến khoảng 7.600 ha; thời hạn dự án là 70 năm, trong đó: dự kiến khoảng 6.500 ha cao su đứng, diện tích còn lại dùng cho giao thông, XDCB và các loại đất khác; phạm vi đầu tư tại huyện Trapeaang Prasat thuộc tỉnh Oddar Meanchey, Vương quốc Campuchia. Theo đó, Công ty đã và đang tiến hành các thủ tục tiếp theo để thành lập Công ty con (nêu trên) theo quy định hiện hành của Việt Nam và Vương quốc Campuchia.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính riêng.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Nguyên giá vườn cây cao su sau khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa bao gồm: Nguyên giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán cộng (+) với hiện giá thanh lý vườn cây cao su. Trong đó, giá trị phải khấu hao vườn cây không bao gồm chi phí thanh lý vườn cây cao su ước tính trong tương lai (hiện giá thanh lý vườn cây cao su), khi tiến hành thanh lý mới hạch toán kết chuyển toàn bộ giá trị còn lại của vườn cây chưa khấu

hao hết (giá trị hiện giá thanh lý vườn cây cao su và giá trị vườn cây cao su chưa khấu hao hết - nếu có) vào chi phí khi tiến hành thanh lý vườn cây cao su.

8. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ của vốn bằng tiền hoặc công nợ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

18. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

21. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm. Cho việc lập Báo cáo tài chính năm 2011, Công ty đã tạm trích lập quỹ đầu tư phát triển từ khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (Khoản thuế được miễn giảm theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28/4/2008 của Tổng cục thuế), 5% quỹ dự phòng tài chính và 15% quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của công ty (tỷ lệ áp dụng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 352/NQ – ĐCĐ ngày 13/4/2011).

Dự kiến lợi nhuận còn lại chưa phân phối sau khi thanh toán cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ theo kế hoạch là 30%/vốn điều lệ tương đương với số tiền là 88.800.000.000 đồng (chỉ phân phối cổ tức cho số lượng cổ phiếu lưu hành trong kỳ) sẽ được bổ sung quỹ đầu tư phát triển của công ty.

Do lợi nhuận thực hiện năm 2011 biến động lớn so với kế hoạch (lợi nhuận trước thuế theo kế hoạch dự kiến đạt 334.376.183.000 đồng), do vậy việc phân phối lợi nhuận sẽ được Đại hội đồng cổ đông năm 2012 quyết định.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính : VND)

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.146.223.991	524.142.033
Tiền gửi ngân hàng	109.439.395.611	11.774.976.836
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	110.585.619.602	12.299.118.869

02. Đầu tư ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư ngắn hạn khác	32.900.000.000	10.449.098.250
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	32.900.000.000	10.449.098.250

Ghi chú: Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới một năm.

03. Các khoản phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.344.965.030	2.915.257.366
Cho vay từ quỹ phúc lợi	0	100.000.000
Phải thu của công nhân tiền vay mua cổ phiếu	0	0
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	28.700.128.523	5.646.848.075
Phải thu chi phí khảo sát đất tại Campuchia	0	0
Phải thu khác	2.356.901.008	1.553.362.161
Cộng	35.401.994.561	10.215.467.602

04. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	0	31.048.480
Nguyên liệu, vật liệu	16.702.589.209	15.507.266.209
Công cụ, dụng cụ	3.132.325.090	1.787.651.419
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.524.132.474	2.564.365.652
Thành phẩm	103.052.103.610	64.982.187.037
Hàng hoá	895.969.442	712.321.125
Cộng giá gốc hàng tồn kho	125.307.119.825	85.584.839.922

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: 0 đồng
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 14.228.024 đồng, khoản dự phòng này được trích lập cho giá trị thành phẩm tồn kho kém phẩm chất, mất chất lượng không có giá trị sử dụng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2011 là 125.292.891.801 đồng.

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	4.781.036.478
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Cộng	0	4.781.036.478

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
Tạm ứng	2.522.821.631	1.464.998.120
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	2.522.821.631	1.464.998.120

07. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản	75.353.584.159	61.921.962.225
Công trình Xí nghiệp sản xuất thùng phi	13.087.808.910	13.087.808.910
Máy phá mẫu	81.000.000	0
Chi phí lãi vay vườn cây kiến thiết cơ bản	1.193.995.040	0
Chi phí mở rộng hệ thống xử lý nước thải	123.958.182	0
Thiết bị cải tạo hệ thống PCCC	19.800.000	0
Phòng quản lý chất lượng	369.167.300	902.727.273
Chi phí quyền sử dụng đất	1.760.250.415	1.760.250.415
Cộng	91.989.564.006	77.672.748.823

09. Đầu tư vào Công ty liên kết	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần An Thịnh Việt Lào	1.000.000.000	0
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Tây Ninh	10.500.000.000	10.500.000.000
Cộng	11.500.000.000	10.500.000.000

10. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	0	0
Đầu tư trái phiếu	0	0
Đầu tư dài hạn khác	135.918.644.500	128.358.644.500

Trong đó:

Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Nước khoáng Ninh Điền	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng - VRG	26.814.553.550	26.814.553.550
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	12.000.000.000	7.440.000.000
Công ty Cổ phần An Thịnh Việt Lào	0	0
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	5.904.090.950	2.904.090.950
Công ty Cổ phần Phát triển khu CN Cao su Việt Nam	19.700.000.000	19.700.000.000
Cộng	135.918.644.500	128.358.644.500

11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Nước khoáng Ninh Điền	(572.055.506)	(572.055.506)
Cộng	(572.055.506)	(572.055.506)

Ghi chú: Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2011, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh chưa nhận được Báo cáo tài chính của các Công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã tham gia đầu tư tài chính bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư tài chính dài hạn khác. Do vậy chưa xem xét được đến việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính (nếu có).

12. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	200.842.735	1.687.965.814
Chi phí sửa chữa lớn	197.457.450	1.372.759.608
Cộng	398.300.185	3.060.725.422

13. Tài sản dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà	21.100.000.000	0
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampongthom	21.200.000.000	0
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampongthom	21.200.000.000	0
Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	7.355.000.000	0
Ký cược ký quỹ dài hạn khác	20.700.000	20.700.000
Cộng	70.875.700.000	20.700.000

Ghi chú: Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn tại Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà, Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên – Kampongthom, Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia với mục đích để vay ngoại tệ để đầu tư sang công ty con - Công ty Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp tại Vương quốc Campuchia.

14. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.425.268.281	15.044.412.792
Cộng	4.425.268.281	15.044.412.792

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.880.533.254	1.089.035.536
Thuế xuất, nhập khẩu	135.677.387	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.917.553.612	12.141.429.909
Thuế thu nhập cá nhân	1.258.729.500	791.997.200
Cộng	8.192.493.753	14.022.462.645

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty đang thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28/4/2008 của Tổng cục thuế với nội dung Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là Công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 đến 5000 lao động; Công ty được ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau: Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu đăng ký ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007.

Công ty áp dụng Thông tư số 154/2011/TT – BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ – CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân. Theo đó, Công ty đã xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm từ lợi nhuận phát sinh trong việc trồng cây cao su.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác, Công ty không được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp do vậy áp dụng mức thuế suất 25%.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	76.808.034	122.739.051
Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	100.000.000	45.000.000
Chi phí phải trả khác	525.419.252	249.749.137
Cộng	702.227.286	417.488.188

17. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	3.536.265.045	3.576.515.711
Phí bảo hiểm xuất khẩu	881.465.433	1.507.403.954
Phải trả về cổ tức	42.027.500	41.675.000
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn thực hiện hợp đồng	10.000.000	410.000.000
Các khoản phải trả khác	106.453.000	100.000.000
Cộng	4.576.210.978	5.635.594.665

18. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	8.690.974.082	19.713.742.363
- Vay ngân hàng	8.690.974.082	19.713.742.363
- Vay đối tượng khác	0	0
b - Nợ dài hạn	0	0
Cộng	8.690.974.082	19.713.742.363

19. Vốn chủ sở hữu

a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu* (Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	180.000.000.000	180.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	4.000.000.000	4.000.000.000
Vốn của các đối tượng khác	116.000.000.000	116.000.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	88.800.000.000	60.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia của năm 2009	0	60.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia của năm 2010	88.800.000.000	0

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	400.000	400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	400.000	400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.600.000	29.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.600.000	29.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu

e. Phân phối lợi nhuận năm

	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	204.006.672.067	(1)
Lợi nhuận tăng trong năm từ kết quả hoạt động kinh doanh	515.081.527.263	(2)
Giảm do phân phối quỹ đầu tư phát triển năm 2010	(115.206.672.067)	(3)
Giảm do tạm trích quỹ đầu tư phát triển năm 2011	(35.005.723.710)	(4)
Giảm do tạm trích quỹ dự phòng tài chính năm 2011	(24.003.790.178)	(5)
Giảm do tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2011	(72.011.370.533)	(6)
Thanh toán cổ tức năm 2010 cho các cổ đông	(88.800.000.000)	(7)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	384.060.642.842	(8) = (1 + 2 + ... + 7)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

20. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hoá	25.582.426.872	14.455.656.513
Doanh thu thuần bán sản phẩm	1.160.568.695.620	733.526.489.140
Doanh thu thuần dịch vụ	9.133.191.802	9.999.474.410
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	0
Cộng	1.195.284.314.294	757.981.620.063

21. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	25.475.239.780	14.335.054.266
Giá vốn của thành phẩm đã bán	666.504.082.103	408.463.566.075
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.725.575.941	9.682.156.777
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	18.821.663	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.228.024	0
Cộng	700.737.947.511	432.480.777.118

22. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.367.434.223	20.381.808.282
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	33.701.444
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.125.393.829	938.254.125
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.448.209.839	11.618.326.938
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.175.700	62.375.100
Cộng	76.951.213.591	33.034.465.889

23. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.126.577.798	2.674.447.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	264.913.731	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	13.351.135
Chi phí tài chính khác	0	357.781.812
Cộng	2.391.491.529	3.045.580.835

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh chính	438.608.748.633	(1)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	1.576.732.660	(2)
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh chính	440.185.481.293	(3) = (1) + (2)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (15%)	66.027.822.194	(4) = (3) x 15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	33.013.911.097	(5) = (4) x 50%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	33.013.911.097	(6) = (4) - (5)
Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2010	1.991.812.613	(7)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hoạt động chính	35.005.723.710	(8) = (6) + (7)
Lợi nhuận kế toán của hoạt động khác	129.449.472.797	(9)
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.125.393.829)	(10)
Các khoản điều chỉnh tăng	15.718.555	(11)
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động khác	127.339.797.523	(12) = (9) + (10) + (11)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (25%)	31.834.949.381	(13) = (12) x 25%
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	66.840.673.091	(14) = (13) + (8)
Thuế TNDN được miễn giảm 30% theo TT 154	(13.863.978.924)	(15)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp trong năm	52.976.694.167	(a) = (14) + (15)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	12.141.429.909	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(61.200.570.464)	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	3.917.553.612	(d) = (a) + (b) + (c)

Ghi chú:

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 30% trên số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 154/2011/TT - BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ - CP ngày 4/11/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm 2010 là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do Công ty đã chủ động loại trừ khoản chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2010 là giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước ra khỏi chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010. Do sai sót này không lớn nên công ty lựa chọn phương pháp điều chỉnh vào năm hiện thời.

25. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 29.600.000 cổ phiếu.

Số ngày lưu hành trong năm được tính theo ngày thực tế trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{515.081.527.263}{29.600.000} = 17.401$$

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên có liên quan

01.1 Thù lao Hội đồng quản trị

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số còn phải trả đầu năm	252.810.418	155.232.480
Số phải trả trong năm	469.327.550	454.718.283
Số đã trả trong năm	<u>(555.827.482)</u>	<u>(357.140.345)</u>
Số còn phải trả cuối năm	<u>166.310.486</u>	<u>252.810.418</u>

01.2 Thu nhập của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí tiền lương	2.494.584.054	1.945.687.635
Chi phí Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	<u>74.637.995</u>	<u>77.477.934</u>
Cộng	<u>2.569.222.049</u>	<u>2.023.165.569</u>

03. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này.

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20/02/2012.



Người lập biểu
Trần Ngọc Ẩn
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 02 năm 2012



Kế toán trưởng
Vương Thị Rang



Tổng Giám đốc
Lê Văn Thành

Phụ lục : 01

TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

<i>Khóa mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây kinh doanh</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	63.236.446.964	63.459.349.424	30.367.465.153	4.980.808.287	281.880.193.801	443.924.263.629
Mua trong năm	0	7.102.736.616	442.834.034	1.194.527.091	0	8.740.097.741
Dầu tư XD/CB hoàn thành	12.447.116.610	0	0	0	9.700.132.191	22.147.248.801
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	(19.836.000)	0	0	0	(16.869.889.419)	(16.889.725.419)
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	75.663.727.574	70.562.086.040	30.810.299.187	6.175.335.378	274.710.436.573	457.921.884.752
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.992.075.510	27.036.270.872	14.582.694.070	2.880.082.667	110.694.874.668	186.185.997.787
Khấu hao trong năm	3.408.664.120	5.443.835.660	3.508.285.728	416.407.925	10.050.543.864	22.827.737.297
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	(19.836.000)	0	0	0	(9.842.551.267)	(9.862.387.267)
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	34.380.903.630	32.480.106.532	18.090.979.798	3.296.490.592	110.902.867.265	199.151.347.817
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	32.244.371.454	36.423.078.552	15.784.771.083	2.100.725.620	171.185.319.133	257.738.265.842
Tại ngày cuối năm	41.282.823.944	38.081.979.508	12.719.319.389	2.878.844.786	163.807.569.308	258.770.536.935

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Phụ lục : 02

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Công
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	0	165.426.726.565	22.701.527.480	2.745.801.098	115.423.606.179	606.297.661.322
Tăng trong năm trước	0	0	91.783.889.580	13.564.297.434	124.331.205	293.810.264.776	399.282.782.995
Lãi trong năm trước	0	0	19.597.984.401	12.750.417.004	0	274.606.324.485	306.954.725.890
Phân phối lợi nhuận NT	0	0	55.423.606.179	0	0	0	55.423.606.179
Tăng do đánh giá lại	0	0	0	0	124.331.205	0	124.331.205
Tăng khác	0	0	16.762.299.000	813.880.430	0	19.203.940.291	36.780.119.721
Giảm trong năm trước	0	(23.938.315.832)	0	0	(9.014.531.751)	(205.227.198.888)	(238.180.046.471)
Mua lại Cổ phiếu quỹ	0	(23.938.315.832)	0	0	0	0	(23.938.315.832)
Trích lập quỹ DTPPT NT	0	0	0	0	(9.014.531.751)	(55.423.606.179)	(55.423.606.179)
Giảm do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	(9.014.531.751)
PP Lợi nhuận năm trước	0	0	0	0	0	(70.599.652.418)	(70.599.652.418)
Giảm khác	0	0	0	0	0	(19.203.940.291)	(19.203.940.291)
Trả cổ tức	0	0	0	0	0	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư cuối trước	300.000.000.000	(23.938.315.832)	257.210.616.145	36.265.824.914	(6.144.399.448)	204.006.672.067	767.400.397.846
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(23.938.315.832)	257.210.616.145	36.265.824.914	(6.144.399.448)	204.006.672.067	767.400.397.846
Tăng trong năm nay	0	0	150.212.395.777	24.003.790.178	6.194.296.594	515.081.527.263	695.492.009.812
Lãi trong năm nay	0	0	35.005.723.710	24.003.790.178	0	515.081.527.263	574.091.041.151
Phân phối lợi nhuận NT	0	0	115.206.672.067	0	0	0	115.206.672.067
Do đánh giá lại	0	0	0	0	6.194.296.594	0	6.194.296.594
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	(804.905.171)	(335.027.556.488)	(335.832.461.659)
Trích lập quỹ DTPPT NT	0	0	0	0	(804.905.171)	(115.206.672.067)	(115.206.672.067)
Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	(804.905.171)
PP Lợi nhuận năm nay	0	0	0	0	0	(131.020.884.421)	(131.020.884.421)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0	0	0	0
Trả cổ tức năm trước	0	0	0	0	0	(88.800.000.000)	(88.800.000.000)
Số dư cuối năm	300.000.000.000	(23.938.315.832)	407.423.011.922	60.269.615.092	(755.008.025)	384.060.642.842	1.127.059.945.999